

Số: 333/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 10 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định tỷ lệ quy đổi khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ số lượng thành phẩm ra số lượng nguyên khai; tỉ lệ quy đổi từ m³ sang tấn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên & Môi trường - Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 131/TTr- LN: STNMT-CTT ngày 02/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ số lượng thành phẩm ra số lượng nguyên khai; tỉ lệ quy đổi từ m³ sang tấn trên địa bàn tỉnh Lai Châu làm căn cứ tính, kê khai, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Loại khoáng sản, tỉ lệ quy đổi theo Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao các Sở, ngành:

- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành khác liên quan, thông báo, hướng dẫn cụ thể để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lai Châu thực hiện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khi có sự thay đổi các quy định pháp luật có liên quan cũng như sự thay đổi tình hình thực tế khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh dẫn đến phải chỉnh sửa, bổ sung Quy định này cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (độc Quảng);
- Tổng Cục ĐC&KSVN;
- Lưu VT, TN..

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Quảng

TỈ LỆ QUY ĐỔI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ SỐ LƯỢNG RA THÀNH PHẨM NGUYÊN KHAI; TỪ M³ SANG TẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 333/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Loại khoáng sản thành phẩm	Tỉ lệ quy đổi từ thành phẩm sang nguyên khai		Tỉ lệ quy đổi từ m ³ sang tấn	Ghi chú
		Số lượng thành phẩm	Số lượng nguyên khai		
I	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường các loại				
1	Đá hộc	1 m ³	1,1 m ³	1,50 tấn/m ³	
2	Đá ba 6 x 15	1 m ³	1,19 m ³	1,79 tấn/m ³	
3	Đá 4 x 6 cm	1 m ³	1,21 m ³	1,82 tấn/m ³	
4	Đá 2 x 4 cm	1 m ³	1,27 m ³	1,90/tấn/m ³	
5	Đá 1 x 2 cm	1 m ³	1,32 m ³	2,00/tấn/m ³	
6	Đá 0,5 x 1cm	1 m ³	1,38 m ³	2,10/tấn/m ³	
II	Cát, cuội sỏi các loại				
1	Cát thành phẩm các loại	1 m ³	1 m ³	-	
2	Cuội, sỏi thành phẩm các loại	1 m ³	1 m ³	-	
III	Đá chẻ, xẻ, lợp, ốp lát các loại	1 m ³	1,42 m ³	-	
IV	Đá xẻ các loại (đá granit, đá hoa, đá bazan...)	1m ³	1 m ³	-	
V	Đất sét làm gạch, xác định cho thành phẩm là gạch đất nung các loại	600 viên	1 m ³	-	
VI	Đất san lấp	1 m ³	1 m ³	-	

[Handwritten signature]

